

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN PASFARM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN NÔNG SẢN PASFARM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PASFARM AGRICULTURAL PRODUCTS DEVELOPMENT TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PASFARM

2. Mã số doanh nghiệp: 0109370337

3. Ngày thành lập: 08/10/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

NT2, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Hoài Thanh, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161(Chính)
2.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; dưa; thanh long; chuối và các cây ăn quả khác... Trồng cây ăn quả dạng bụi và cây có quả hạnh nhân như cây có quả mọng, cây mâm xôi, cây dâu tây, cây hạt dẻ, cây óc chó,...	0121
3.	Trồng lúa	0111
4.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
5.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
6.	Trồng cây mía	0114
7.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
8.	Trồng cây lấy sợi	0116
9.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

10.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm như cây ớt cay, cây gừng, cây nghệ, ... Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm và trồng cây hàng năm khác	0119
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
37.	Khai thác thủy sản biển	0311
38.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
39.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
40.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
41.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
42.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
43.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

44.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
45.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
46.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
47.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
48.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
49.	Sản xuất đường	1072
50.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
51.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
52.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
53.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
54.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
55.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
56.	Sản xuất rượu vang	1102
57.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
58.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
59.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
60.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
61.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
62.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
63.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
64.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
65.	Thu gom rác thải độc hại	3812
66.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
67.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
68.	Tái chế phế liệu	3830
69.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
70.	Bán buôn tổng hợp	4690
71.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
72.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
73.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
74.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
75.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
76.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
77.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
78.	Vận tải đường ống	4940
79.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

80.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
81.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
82.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
83.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
84.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
85.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
86.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
87.	Truyền tải và phân phối điện	3512
88.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
89.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
90.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
91.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
92.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
93.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
94.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
95.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
96.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Trừ các loại Nhà nước cấm kinh doanh	4620
97.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
98.	Bán buôn thực phẩm	4632
99.	Bán buôn đồ uống	4633
100.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
101.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
102.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
103.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
104.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
105.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
106.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
107.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
108.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
109.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
110.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762

111.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
112.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
113.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
114.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
115.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
116.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ: Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
117.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
118.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
119.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
122.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
123.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
124.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
125.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
126.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
127.	Hoạt động thú y	7500
128.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
129.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
130.	Đại lý du lịch	7911
131.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
132.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
133.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
134.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
135.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
136.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục	8560
137.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
138.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
139.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
140.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thuê du thuyền, vận chuyển hành khách bằng du thuyền	9329

141.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
142.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
143.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
144.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
145.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
146.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
147.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
149.	Bốc xếp hàng hóa	5224
150.	Bưu chính	5310
151.	Chuyển phát	5320
152.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
153.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
154.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
155.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
156.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
157.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6190
158.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
159.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
160.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
161.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò	0990
163.	Xây dựng nhà để ở	4101
164.	Xây dựng nhà không để ở	4102
165.	Phá dỡ	4311
166.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
167.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

168.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động	7810
169.	Cung ứng lao động tạm thời Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động	7820
170.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động	7830
171.	Đào tạo sơ cấp	8531
172.	Đào tạo trung cấp	8532
173.	Đào tạo cao đẳng	8533
174.	Xây dựng công trình thủy	4291
175.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
176.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
177.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị	4299
178.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
179.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
180.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
181.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
182.	Sản xuất than cốc	1910
183.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
184.	Khai thác quặng sắt	0710
185.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
186.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)	5510
187.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
188.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
189.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
190.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
191.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
192.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

193.	Khai thác và thu gom than non	0520
194.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)	5610
195.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
196.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
197.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải	4511
198.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
199.	Quảng cáo	7310
200.	Lập trình máy vi tính	6201
201.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
202.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
203.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
204.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
205.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
206.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
207.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng)	7710
208.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
209.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
210.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khoá, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;	4663
211.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
212.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
213.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
214.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
215.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

216.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu Chi tiết:- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự ; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện	2599
217.	Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6120
218.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
219.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
220.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật)	7110
221.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
222.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
223.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
224.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
225.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
226.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
227.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
228.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
229.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);	4659
230.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
231.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
232.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
233.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ: Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530

234.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh	4669
235.	Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6110
236.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
237.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

6. Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VNĐ

Năm mươi tỷ đồng

Error: Subreport could not be shown.

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ PHƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/01/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 201578843

Ngày cấp: 03/08/2006

Nơi cấp: *Công an Thành phố Đà Nẵng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *137/5 Hải Phòng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *137/5 Hải Phòng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội